

LỤC NHÂM

QUYỂN 2
TRƯỜNG QUÁI TẬP

Nguyễn Ngọc Phi

Mục lục

Mục 1 : Khởi dụng thời tiết.....	3
Mục 2 : Lập Địa bàn.....	5
Mục 3 : An Tứ bản	6
Mục 4 : An Thiên bản	8
Mục 5 : An Tứ khoá	10
Mục 6 : An Thiên tướng.....	12
Mục 7 : Nhất thời đa chiêm pháp.....	14

Lời nói đầu

Trương quái tập là Tập chỉ dẫn cách lập quẻ, khi muốn biết vận mệnh tốt hay xấu, hay muốn hiểu sự thành bại trong mỗi một công việc của mình hay của bất cứ người nào, thì lập thành một quẻ, để có thể thấu hiểu được điều hay hoặc lẽ dở vậy. Trương quái tập lấy cơ sở là Năm-Tháng-Ngày-Giờ và số tuổi của Vận nhân, nam hay nữ, tuy có khác nhau và có biến đổi, nhưng vẫn có phương pháp nhất định.

MỤC 1: KHỞI DỤNG THỜI TIẾT

Khởi dụng thời tiết là bàn về Năm Tháng Ngày Giờ cùng Tiết khí trong lúc hiện tại đang chiêm quẻ, hoặc thời điểm ra đời, phải biết được tuổi của Vận nhân là tuổi sinh đứng tên con gì trong 12 con giáp, phải biết được số tuổi năm nay (thời điểm chiêm quẻ) là bao nhiêu tuổi, vận nhân là Nam hay Nữ. Quan trọng nhất cần phải biết được: tên Can Chi của ngày hiện tại, (tên Can Chi ngày sinh) tên của Nguyệt tướng, tên của Giờ đang chiêm quẻ (giờ sinh), tuổi cùng số tuổi của vận nhân là Nam hay Nữ.

1. Tên của ngày hiện tại

Tiên nhân dùng 10 can là: Giáp-Ât-Bính-Đinh-Mậu-Kỷ-Canh-Tân-Nhâm-Quý và 12 chi gồm: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi phối hợp tuần tự, ghép lại với nhau để đặt tên cho Năm, Tháng, Ngày, Giờ, tên bao gồm 2 chữ, chữ đọc trước là Can, chữ đọc sau là Chi. Mỗi ngày tuần tự, luân chuyển theo thứ tự 10 can và 12 chi qua 60 ngày thì trở lại tên ngày cũ.

2. Tên của nguyệt tướng

Nguyệt tướng lấy cơ sở từ 12 tiết và 12 khí, mỗi Tiết hay mỗi Khí có khoảng 15 ngày hay 16 ngày. Mỗi Nguyệt tướng gồm trọn 1 Tiết và một Khí, biết tên của Khí thì biết tên của Nguyệt tướng, Nhâm độn lấy ngày Nạp khí làm cơ sở để tính Nguyệt tướng luân chuyển trên từng quĩ đạo như sau:

- Khí Vũ thủy và tiết Kinh trập thì dùng nguyệt tướng Hợi
- Khí Xuân phân và tiết Thanh minh Tuất
- Khí Cốc vũ và tiết Lập hạ Dậu
- Khí Tiểu mãn và tiết Mang chủng Thân
- Khí Hạ chí và tiết Tiểu thử Mùi
- Khí Đại thử và tiết Lập thu Ngọ
- Khí Xử thử và tiết Bạch lộ Tị
- Khí Thu phân và tiết Hàn lộ Thìn
- Khí Sương giáng và tiết Lập đông Mão
- Khí Tiểu tuyết và tiết Đại tuyết Dần
- Khí Đông chí và tiết Tiểu hàn Sửu
- Khí Đại hàn và tiết Lập xuân Tý

Trải qua một Khí và một Tiết rồi mới đổi tên Nguyệt tướng. Nên nhớ phải đến đúng giờ lập Khí, tức là giờ bước qua một Khí mới khác tuần tự, liên thông thì đổi tên Nguyệt tướng.

Thí dụ : tháng Giêng, ngày 2, giờ Ngọ, Vũ thủy, nghĩa là ngày mùng 2 giờ Ngọ thì thuộc về khí Vũ thủy, nếu chưa đến giờ Ngọ thì chưa thuộc về khí Vũ thủy, tức là chưa được dùng Nguyệt tướng Hợi.

3. Tên giờ chiêm quẻ

Giờ đang chiêm quẻ tức là giờ hiện tại, mỗi giờ âm lịch có 2 giờ dương theo đồng hồ. Người nghiên cứu môn Lục nhâm tự mình nên kinh nghiệm lấy, có thể tự mình chọn một cây gậy dài chừng 1,6m dựng vuông góc với nền đất để chọn giờ Ngọ. Khi Chính phủ thay đổi giờ thì mình cũng thay đổi theo, tức là thay đổi giờ dương, nhưng giờ âm lịch thì không bao giờ thay đổi. Kinh nghiệm thì giờ âm lịch chiêm quẻ đi trước 20 phút.

4. Tuổi và số tuổi của vận nhân

Tuổi là năm sinh ra đời, số tuổi là số năm đã sống trải qua. Vận nhân là người hỏi quẻ cần biết là Nam hay Nữ để tính Hành niên. Ví như mình muốn biết sự việc của một kẻ địch thủ thì không đợi phải biết tuổi và số tuổi của nó.

MỤC 2: LẬP ĐỊA BÀN

Thời tối cổ, tiên thánh cũng đã thấy rõ Địa cầu là quả đất của ta đang sinh sống có 12 phần khác nhau về tính chất - phương vị - ảnh hưởng. Mười hai phần này hay cũng gọi là 12 cung được đặt tên bằng 12 chi, gọi chung là Địa bàn, theo một phương hướng nhất định không bao giờ thay đổi :

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	Địa bàn		Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

MỤC 3 : AN TỬ BẢN

Tứ bản là bốn cái gốc bao gồm: Can - Chi – Bản mệnh – Hành niên, bởi rất cần yếu cho nên gọi là gốc. Ví như vận nhân hỏi về bản thân thì xem tại cung có an Can mà đoán, hỏi về gia trạch thì xem tại cung có an Chi, hỏi về Mệnh vận thì xem tại cung có an Bản mệnh, hỏi sự tốt xấu trong năm thì xem tại cung có an Hành niên. Tứ bản đều phải an theo 12 chi địa bàn.

1. An Can

Là Can của ngày chiêm quẻ (hay ngày Sinh) mà Can ký gửi vào một cung địa bàn, điền tên Can của ngày chiêm quẻ vào cung Địa bàn như sau:

+ Ngày Giáp thì biên 2 chữ Can Giáp vào cung Dần địa bàn		
+ Ngày Ất	Can Ất	Thìn
+ Ngày Bính	Can Bính	Tị
+ Ngày Đinh	Can Đinh	Mùi
+ Ngày Mậu	Can Mậu	Tị
+ Ngày Kỷ	Can Kỷ	Mùi
+ Ngày Canh	Can Canh	Thân
+ Ngày Tân	Can Tân	Tuất
+ Ngày Nhâm	Can Nhâm	Hợi
+ Ngày Quý	Can Quý	Sử

2. An Chi

Chi là chi của ngày chiêm quẻ. Tên của một ngày nào cũng có 2 chữ, nhưng chữ đọc sau gọi là Chi. Như ngày Giáp Thân thì gọi Thân là Chi. Khi an Chi ngày thì biên Chi ngày vào bên ngoài cạnh cung địa bàn có cùng tên với Chi của ngày chiêm quẻ.

3. An Bản mệnh

Tên của năm mình sinh ra đời thì gọi là tuổi của mình. Tuổi gì thì biên 2 chữ Bản mệnh vào Chi địa bàn đồng một tên với tuổi ấy. Gọi là Địa mệnh.

4. An Hành niên

Có phân ra cho vận nhân là Nam hay là Nữ.

- Tính và an Hành niên cho người Nam: kể 1 tuổi tại chi Dần địa bàn, rồi đếm thuận tới thì 2 tuổi tại Mão, 3 tuổi tại Thìn, 4 tuổi tại Tị, 5 tuổi tại Ngọ... đếm đến số tuổi hiện tại của người nam đang thọ, đếm tới nhằm chi địa bàn nào thì biên 2 chữ Hành niên vào Chi địa bàn đó. Thí dụ: nam 32 tuổi thì Hành niên tại chi Dậu địa bàn. Nên nhớ 1 tuổi hay 13, 25, 37, 49, 61, 73, 85, 97 tuổi đều ở tại Dần địa bàn.

- Tính và an Hành niên cho người Nữ: kể 1 tuổi tại chi Thân địa bàn, rồi đếm nghịch lại, thì 2 tuổi tại Mùi, 3 tại Ngọ, 4 tại Tị, 5 tại Thìn, ... đếm cho tới số tuổi hiện tại của người nữ đang thọ, đếm nhằm chi địa bàn nào thì biên 2 chữ Hành niên vào chi địa bàn đó. Thí dụ: người nữ đến hỏi tuổi 46 thì an Hành niên vào Chi

Hợi địa bàn. Nên nhớ nữ mệnh 1 tuổi an tại Thân, cũng đồng dạng với tuổi 13, 25, 37,...

5. An Trạch-Mộ

Trạch là nền đất nơi chỗ con người ở, Mộ là mồ mả nơi chôn cất. Không nhầm lẫn với Chi của ngày xem quẻ, Chi ngày cũng ứng về gia trạch là nhà ở, là không gian thuộc về để sống, và Mộ là Can Mộ hay Chi Mộ, hoặc Mộ phần đều tính theo Trường sinh cục.

Căn cứ vào 12 Chi ngày để xác định ngũ âm, từ Ngũ âm mà biết được nơi an Trạch và an Mộ. Ngũ âm là 5 loại âm thanh, là 5 giọng: Cung-Thương-Dốc-Chủy-Vũ, được lập thành Ngũ âm và nơi an Trạch Mộ như sau:

+ Ngày Tý Ngọ đều thuộc về âm Cung, thì Trạch an tại chi Mùi địa bàn, Mộ an tại chi Thìn địa bàn.

+ Ngày Thìn Tuất đều thuộc về âm Thương, thì Trạch an tại chi Dậu địa bàn, Mộ an tại chi Sửu địa bàn.

+ Ngày Tị Hợi đều thuộc về âm Giốc, thì Trạch an tại chi Mão địa bàn, Mộ an tại chi Mùi địa bàn.

+ Ngày Dần Thân Sửu Mùi đều thuộc về âm Chủy, thì Trạch an tại chi Ngọ địa bàn, Mộ an tại chi Tuất địa bàn.

+ Ngày Mão Dậu đều thuộc về âm Vũ, thì an Trạch tại chi Tý địa bàn, Mộ an tại chi Thìn địa bàn.

Nên khảo sát nghiên cứu thêm để tìm sự chính đính hay để bổ chú thêm cho sự hiểu biết trong quá trình khảo nghiệm. Có chỗ an Trạch theo một cách khác, kể 1 là Chi địa bàn nơi an Bản mệnh, rồi đếm theo chiều thuận tới Chi thứ 6 thì an Trạch. Ví như người tuổi Tuất thì Bản mệnh tại Tuất địa bàn, đếm thuận 6 cung thì Trạch an tại Mão địa bàn.

MỤC 4 : AN THIÊN BÀN

Địa bàn là kê chung 12 cung của quả đất-địa cầu, còn Thiên bàn là 12 cung của Mặt trời (Thái dương). Thiên bàn cũng chia làm 12 cung, về tên gọi cũng sử dụng tên 12 con Giáp: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Về nguyên tắc Mặt trời ở trên Địa cầu, nên khi an Thiên bàn bao giờ cũng an lên phía trên 12 chi địa bàn.

Điểm khởi đầu khi đã lập xong địa bàn dựa vào tên Nguyệt tướng và Giờ chiêm quẻ. Khởi đầu xuất phát: **an Nguyệt tướng lên trên Giờ hiện tại chiêm quẻ**, dùng Chi địa bàn làm tên của Giờ hiện tại, như giờ Dần thì an Nguyệt tướng lên trên chi Dần địa bàn. Khi đã biết điểm khởi đầu rồi thì tuần tự theo chiều thuận, an thứ tự 12 chi Thiên bàn lên trên 12 chi địa bàn. Như trong tiết Mang chủng, dùng Nguyệt tướng Thân, chiêm quẻ vào giờ Dần thì phải an chữ Thân lên trên chi Dần địa bàn- đây là điểm khởi đầu theo như bảng sau:

Hợi Tị	Tý Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân
Tuất Thìn	<i>Tên Nguyệt tướng</i>		Mão Dậu
Dậu Mão			Thìn Tuất
Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi

Tên giờ hiện tại

Theo bảng trên, mỗi cung đều có 2 chữ, chữ ở dưới là chữ địa bàn, chữ ở trên là chữ thiên bàn. Chữ thiên bàn luôn thay đổi khi Nguyệt tướng và Giờ chiêm quẻ thay đổi, còn chữ địa bàn thì không bao giờ thay đổi. Khởi nhâm lẫn trong cách gọi, không gọi là chi thiên bàn hay chi địa bàn, mà gọi là Chữ thiên bàn hay Chữ địa bàn.

Vì sao khi lập quẻ phải lập địa bàn và an thiên bàn? Địa cầu tức trái đất chia làm 12 cung, và giờ hiện tại đang chiêm quẻ là 1 trong 12 cung của trái đất. Thái dương tức Mặt trời cũng chia làm 12 cung, và Nguyệt tướng là 1 trong 12 cung của Mặt trời. Một tháng bao gồm trọn một Khí và một Tiết thì Trái đất vận động lăn qua 1 cung của Mặt trời, chuyển động lăn đủ 12 cung của Mặt trời, nghĩa là đủ 12 tháng thì giáp vòng Mặt trời, tức 1 năm 365 ngày. Tính cho đủ thêm nữa thì một năm có 365 ngày thêm già một phần tư của một ngày nữa mới giáp mí (Giao thừa). Vì thế cứ 4 năm dương lịch thì nhuận 1 ngày, tức là thêm 1 ngày trong tháng Hai dương lịch, nghĩa là năm nhuận có tới 366 ngày- cũng chưa đủ đúng, vì đến hơn Ba nghìn năm thì lại dư thêm ra 1 ngày nữa.

Trong khoảng thời gian mà trái đất lăn qua 1 cung của Mặt trời thì gọi là 1 Nguyệt tướng, vậy Nguyệt tướng là vị tướng dùng trong 1 tháng. Ví như trong khí Vũ thủy và tiết Kinh trập, thì trái đất đang lăn trong khoảng cung Hợi của Mặt trời

Trái đất chuyển động theo chiều nghịch của Mặt trời, nên hết cung Hợi thì lần qua cung Tuất và kế đó là qua cung Dậu, Thân, Mùi... Trái đất còn tự vận động xoay vòng quanh thân mình nó trong 12 giờ âm lịch, tức là một ngày một đêm, cho nên Nguyệt tướng chiếu vào 1 cung trái đất cũng trong 2 giờ dương lịch (1 giờ âm lịch). Trái qua 12 giờ âm lịch, thì Nguyệt tướng chiếu đủ vào 12 cung của trái đất: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Một ngày Nguyệt tướng chiếu vào 12 cung của Trái đất, do vậy 30 ngày, tức 1 tháng thì Nguyệt tướng chiếu đủ 360 giờ.

Tóm lại, lấy cung của Mặt trời làm Nguyệt tướng, lấy cung của Trái đất làm giờ hiện tại. Theo ví dụ trên khí Vũ thủy và tiết Kinh trập, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi, nghĩa là cung Mùi của Trái đất đang đối xung với cung Hợi của Mặt trời, nên viết chữ Hợi lên trên chữ Mùi địa bàn khi lập quẻ. (11 cung còn lại của Mặt trời cũng tuần tự đối xung với 11 cung của Trái đất mà điểm xuất phát bắt đầu từ Hợi) Điểm khởi đầu an Thiên bàn là chỗ này vậy!

MỤC 5 : AN TỬ KHOÁ

Tứ khóa bao gồm 4 khóa là: khóa Nhất, khóa Nhị, khóa Tam, khóa Tứ. Trước khi an Tứ khóa phải làm xong: lập địa bàn, an Can, an Chi, an thiên bàn. Phải có 4 điều kiện này thì mới tính ra được Tam truyền, là phần cơ bản nhất của Nhâm độn.

Khóa nào cũng đủ 2 chữ, 1 chữ trên và 1 chữ dưới. Bốn chữ trên của Tứ khóa đều là chữ thiên bàn. Chữ dưới của khóa Nhất là Can của ngày hiện tại đã an nơi quê. Chữ dưới của khóa Tam là Chi của ngày đã an nơi quê. Hai chữ dưới của khóa Nhị và khóa Tứ đều là chữ địa bàn.

An khóa Nhất-K1

Xem xét tại cung có an Can của ngày để lấy khóa Nhất. Tại cung an Can đã có sẵn một chữ thiên bàn và Can của ngày, dùng chữ thiên bàn đó để làm chữ trên của khóa Nhất, và dùng Can của ngày để làm chữ dưới của khóa Nhất.

An khóa Nhị-K2

Dựa vào chữ trên của khóa Nhất để lấy khóa Nhị. Chữ trên của khóa Nhất có tên là gì, thì phải tìm tại cung địa bàn cũng đồng một tên ấy. Nơi cung này vốn đã có sẵn 1 chữ thiên bàn và 1 chữ địa bàn. Dùng chữ thiên bàn để làm chữ trên của khóa Nhị và dùng chữ địa bàn để làm chữ dưới của khóa Nhị.

An khóa Tam-K3

Xem xét tại cung có an Chi của ngày chiêm quẻ để lấy khóa Tam. Tại cung này vốn đã có sẵn 1 chữ thiên bàn và Chi của ngày. Vậy dùng chữ thiên bàn đó để làm chữ trên của khóa Tam, dùng Chi của ngày để làm chữ dưới của khóa Tam.

An khóa Tứ-K4

Do chữ trên của khóa Tam mà lấy khóa Tứ, chữ trên của khóa Tam tên là gì thì phải tìm cung địa bàn nào cũng có cùng một tên với tên của khóa Tam. Nơi cung này có sẵn 1 chữ thiên bàn và 1 chữ địa bàn. Dùng chữ thiên bàn để làm chữ trên của khóa Tứ và dùng chữ địa bàn đó để làm chữ dưới của khóa Tứ.

Thí dụ: khởi dụng thời tiết, ngày Tân Mão, nguyệt tướng Dần, giờ Tị.

Ng. tướng	Dần	Mão	Thìn	Tị	
Giờ	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	
	Sửu	K1 K 2	K3 K4	Ngọ	
	Thìn	Mùi Thìn	Tý Dậu	Dậu	
	Tý	Tân Mùi	Mão Tý	Mùi	
Chi Mão	Mão			Tuất	
	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	
	Dần	Sửu	Tý	Hợi	

Can Tân

Tên các khóa:

Tặc-Khắc-Sinh-Tỷ

Trước khi nghiên cứu đến Khóa kinh tập để lấy Tam truyền thì phải nhận định chính xác về tên của mỗi khóa. Trong Tứ khóa bao gồm 4 loại khóa: khóa Tặc, khóa Khắc, khóa Sinh, khóa Tỷ. Khóa nào cũng có 2 chữ, do sự tương khắc, tương sinh, hay tương tỷ của 2 chữ ấy mà đặt tên, thông qua mối quan hệ Ngũ hành.

+ **Khóa Tặc:** là khóa nào có chữ dưới khắc chữ trên. Thí dụ chữ dưới là Dậu, chữ trên là Mão thì gọi là khóa Tặc, bởi Dậu kim ở dưới khắc Mão mộc ở trên.

+ **Khóa khắc:** là khóa nào có chữ trên khắc chữ dưới. Thí dụ chữ trên là Tỷ và chữ dưới là Ngọ thì gọi là khóa Khắc, vì Tỷ thủy ở trên khắc xuống Ngọ hỏa ở dưới.

+ **Khóa Sinh:** là khóa có chữ trên sinh chữ dưới, hoặc chữ dưới sinh chữ trên.

+ **Khóa tỷ:** là khóa chữ trên và chữ dưới cùng thuộc một loại trong ngũ hành. Thí dụ chữ trên ngũ hành thuộc Kim thì chữ dưới có ngũ hành đồng thuộc Kim.

MỤC 6 : AN THIÊN TƯỚNG

An Thiên tướng tức là an 12 Thiên tướng vào quẻ. Tên của 12 Thiên tướng được sắp đặt theo thứ tự vòng sao Quý nhân như sau: Quý nhân-Đẳng xà-Chu tước-Thiên hợp-Câu trần-Thanh long-Thiên không-Bạch hổ-Thái thường-Huyền vũ-Thái âm-Thiên hậu.

Trong môn Nhâm độn này, 12 Thiên tướng là 12 sao trọng hệ nhất. Trong mỗi quẻ 12 Thiên tướng chủ sự quyết định trong mọi việc về tốt hay xấu.

Cách an Thiên tướng tương đối phức tạp, phải nhận định kỹ lưỡng để khỏi nhầm lẫn. An tên của 12 Thiên tướng luôn phải an theo các chữ thiên bàn. Khi tính để biên theo chiều thuận hay chiều nghịch thì phải dựa vào các chữ địa bàn.

An 12 Thiên tướng vào quẻ cần phải biết điểm khởi đầu từ sao Quý nhân, rồi mới tiếp tục an 11 sao kế tiếp theo thứ tự vòng sao Quý nhân. Khi đã biết điểm khởi đầu rồi còn phải biết an theo chiều thuận hay chiều nghịch. Phàm trong cách nói thì nói Thiên tướng hay nói là Sao cũng được.

An vòng sao Quý nhân:

Giáp Mậu Canh : Sửu Mùi

Ất Kỷ : Tý Thân truy

Bính Đinh : Hợi Dậu thượng

Nhâm Quý : Tị Mão tùy

Tân nhật : Ngọ Dần khởi

Trong bài an vòng sao Quý nhân trên, những câu ghi Can đó là Can của ngày xem quẻ, còn những câu ghi Chi, đó là chữ thiên bàn để chỉ chỗ an sao Quý nhân. Trong hai chữ thiên bàn ở mỗi câu, thì chữ đứng trước chỉ chỗ an sao Quý nhân khi chiêm quẻ nhằm ban ngày, còn chữ đứng sau chỉ chỗ an sao Quý nhân khi chiêm quẻ nhằm ban đêm. Ban ngày được tính cho những giờ: Mão-Thìn-tị-Ngọ-Mùi-Thân. Ban đêm được tính cho những giờ : Dậu-Tuất-Hợi-Tý-Sửu-Dần.

Lời giải thích từng câu vòng sao Quý nhân:

Câu 1: ngày Giáp Mậu Canh chiêm quẻ vào giờ ban ngày, an sao Quý nhân tại Sửu thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm, an sao Quý nhân tại Mùi thiên bàn.

Câu 2: ngày Ất Kỷ, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, an sao Quý nhân tại Tý thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm, an sao Quý nhân tại Thân thiên bàn.

Câu 3: ngày Bính Đinh, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, thì an sao Quý nhân tại Hợi thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm thì an sao Quý nhân tại Dậu thiên bàn.

Câu 4: ngày Nhâm Quý, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, thì an sao Quý nhân tại Tị thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm thì an sao Quý nhân tại Mão thiên bàn.

Câu 5: ngày Tân, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, thì an sao Quý nhân tại Ngọ thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm, thì an sao Quý nhân tại Dần thiên bàn.

Cũng nên biết mà không nên nghi ngờ, vì cách an vòng sao Quý nhân ở các môn khác hay ở sách khác có chỗ không giống với cách an vòng sao Quý nhân ở môn Lục nhâm này. Như ở sách hay môn khác, thì câu 1 không có can Canh, câu 4 thì sắp đặt Mão ở trước Tị, câu 5 có thêm can Canh,...

Quý nhân thuận- Quý nhân nghịch

Tuy an vòng sao Quý nhân phải phụ thuộc vào các chữ thiên bàn, nhưng muốn biết Quý nhân thuận hay Quý nhân nghịch thì phải dựa vào sao Quý nhân được an vào cung địa bàn nào để biết chiều và hướng mà an 11 sao còn lại

+ Quý nhân ở vào 6 cung địa bàn: Hợi-Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn thì gọi là Quý nhân thuận hành, và phải an 11 sao còn lại theo chiều thuận, mỗi sao 1 cung.

+ Quý nhân ở vào 6 cung địa bàn: Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất thì gọi là Quý nhân nghịch hành, và phải an 11 sao còn lại theo chiều nghịch, mỗi sao 1 cung.

Thí dụ: ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi, nam nhân, tuổi Dần,

Khóa 2		Q/nh âm thần Tị		Khóa 1 Khóa 4 Can Canh Q/nh th.thần
Mão Câu trện Tị	Thìn Thiên hợp Ngọ	Tị Chu tước Mùi	Ngọ Đẳng xà Thân	
Dần Thanh long Thìn	K1 Ngọ Ngọ Canh	K2 Thìn Ngọ Tuất	K3 Thân Thân Tuất	
Sửu Th. không Mão			K4 Thân Thiên hậu Tuất	
Tý Bạch hổ Dần	Hợi Thái thường Sửu	Tuất Huyền vũ Tý	Dậu Thái âm Hợi	Khóa 3 Chi ngày Ng . tướng giờ chiêm
Bản mệnh		Hành niên		

Lời giải thích về quả mẫu:

- Khóa Nhất và khóa Nhị thuộc về Can, cho nên gọi khóa Nhất là Can dương khóa, khóa nhị gọi là Can âm khóa. Khóa Tam và Khóa tứ đều thuộc về Chi, cho nên gọi khóa Tam là Chi dương khóa, gọi khóa Tứ là Chi âm khóa. Khóa Nhất-Tam thuộc về dương, khóa Nhị-Tứ thuộc về âm, đây là phân biệt thuộc về âm dương của Can-Chi. Còn về âm dương khóa thì Khóa nhất-Khóa Tam thuộc về dương khóa, Khóa nhị-Khóa tứ thuộc về âm khóa. Cần phải ghi nhớ về điều này!

- Ngày Canh chiêm quả giờ Hợi là ban đêm, nên an sao Quý nhân tại Mùi thiên bàn. Sao Quý nhân ở tại Mùi thiên bàn nhưng lại lâm Dậu địa bàn, nên vòng sao Quý nhân an theo chiều nghịch hành.

- Tại cung Dậu địa bàn, thì gọi Mùi thiên bàn là Quý nhân thừa thần, xem xét tại cung Mùi địa bàn, thấy có Tị thiên bàn, vậy gọi Tị thiên bàn này là Quý nhân âm thần. Tương tự tại cung Dần địa bàn, có sao Bạch hổ, có Tý thiên bàn, vậy gọi Tý là Bạch hổ thừa thần và xem lại cung Tý địa bàn thấy có Tuất thiên bàn, gọi Tuất là Bạch hổ âm thần.

MỤC 7: NHẤT THỜI ĐA CHIÊM PHÁP

Nhất thời đa chiêm pháp là phép xem nhiều quẻ trong một giờ, đồng thời cũng trong một giờ mà xem cho nhiều người kế tiếp nhau, hoặc một người đã xem xong một quẻ rồi nhưng lại muốn xem thêm quẻ khác nữa, muốn xem nhiều việc khác nhau, thì đều phải đổi quẻ, mỗi việc khác nhau thì phải đổi 1 quẻ khác nhau. Duy nhất trường hợp có người đã nói trước rằng: muốn xem tổng hợp mọi sự trong một quẻ thì không cần phải đổi quẻ. (Trường hợp này từ xưa cho đến nay vẫn chưa được xác nhận, cần phải thử nghiệm nhiều).

Sự đổi quẻ là điều nhất định, song có tới 3 phép đổi quẻ cần phải phân biệt là: xem cho người khác khác hay cũng chính một người khách đó mà lại hỏi thêm việc khác. Bởi “người khác” đối với “việc khác” thì cách đổi quẻ không giống nhau. Cần hiểu và phân biệt cho rõ như sau:

1. Cùng trong một giờ, mà xem cho người khách thứ 2, thứ 3, 4, 5, 6,...đó là đổi người xem, thì dùng “**Hoán nhật thần pháp**” để đổi quẻ. Nếu cũng chính là người khách khi đã xem xong 1 quẻ rồi, lại muốn xem thêm nhưng xem dùm, xem hộ cho người khác vắng mặt, thì vẫn dùng “**Hoán nhật thần pháp**” mà đổi quẻ khác, cứ mỗi một người khác nhau xem, thì đều đổi sang một quẻ khác.

2. Cùng trong một giờ, vẫn một người khách đã xem 1 quẻ rồi, lại muốn xem thêm quẻ thứ 2, thứ 3, 4, 5, 6,...để hỏi một việc khác nhưng vẫn là việc có quan hệ đến người đó, thì dùng “**Hoán tướng pháp**” hay dùng “**Di tướng pháp**” để đổi quẻ. Hai cách đổi này tùy ý dùng cách nào cũng được, tự ý mình lấy tâm linh mà dùng, hoặc như mình đã kinh nghiệm để xem phương pháp nào thích hợp, có tính chính xác cao hơn, thì dùng phương pháp ấy. Riêng Tôi, khi cũng một người hỏi, mà hỏi sang việc khác, thì dùng “**Hoán tướng pháp**”.

3. Từ người khách thứ 2 sắp trở lên đều gọi là thứ khách. Cùng trong 1 giờ, nếu có người thứ khách đến xem, thì phải dùng “**Hoán nhật thần pháp**” mà đổi quẻ. Nhưng nếu người thứ khách ấy đã xem xong 1 quẻ rồi, lại muốn xem thêm quẻ khác nữa để hỏi việc của chính họ, thì lại phải dùng “**Hoán tướng pháp**” hay “**Di tướng pháp**” mà đổi quẻ.

Trong một giờ xem nhiều quẻ, thì quẻ thứ nhất gọi là quẻ chính, còn từ quẻ thứ 2 sắp trở lên đều gọi là quẻ đổi. Sau đây là 3 phép đổi quẻ.

Phép thứ nhất : **Hoán nhật thần pháp**

Hoán nhật thần pháp cũng gọi là “**Hoán can chi pháp**”, vì Nhật tức Can, và Thần tức Chi, đó là phép đổi Can Chi.

Can là Bản thân người muốn chiêm quẻ, Chi là gia trạch của người chiêm quẻ, vì vậy khi xem cho người thứ 2 trở đi mà cùng trong 1 giờ xem, thì phải đổi Can và đổi Chi, có nghĩa là đổi Bản thân và đổi gia trạch khác, căn cứ vào mỗi người đều có bản thân khác nhau và gia trạch khác nhau. Khi đã đổi xong Can Chi cần phải hiểu rằng, đã xem nhằm qua 1 ngày khác rồi.

1. Phép đổi Can:

+ Quy tắc: Dương Can thì phải đổi ra âm Can, còn âm Can thì phải đổi ra dương Can, với điều kiện Can của quẻ sau phải khắc Can của quẻ trước.

Dương Can là: Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm, âm Can là: Ất-Đinh-Kỷ-Tân-Quý. Do quy tắc trên, nên được lập thành như sau: Giáp đổi ra Tân, Tân đổi ra Bính, Bính đổi ra Quý, Quý đổi ra Mậu, Mậu đổi ra Ất, Ất đổi ra Canh, Canh đổi ra Đinh, Đinh đổi ra Nhâm, Nhâm đổi ra Kỷ, Kỷ đổi ra Giáp. Ta có thể sắp đặt sẵn những Can để tuần tự đổi cho những quẻ kế tiếp nhau như sau:

“Giáp-Tân-Bính-Quý-Mậu-Ất-Canh-Đinh-Nhâm-Kỷ-Giáp-...”

Như Can ngày của quẻ là Giáp, thì Can của quẻ sau phải đổi ra Tân, bởi Giáp là dương Can phải đổi ra Tân là âm Can, đó là Can của quẻ sau khắc Can của quẻ trước, Tân kim khắc Giáp mộc.

2. Phép đổi Chi:

+ Quy tắc: Kể là 1 tại Chi của hiện tại, nếu Chi của quẻ hiện tại thuộc Dương thì đếm nghịch lại 4 cung để đổi, còn Chi của quẻ hiện tại thuộc Âm thì đếm thuận tới 6 cung để đổi.

Những Chi thuộc dương là: Dần-Ngọ-Tuất-Thân-Tý-Thìn. Những Chi thuộc âm là: Hợi-Mão-Mùi-Tị-Dậu-Sửu. Đếm nghịch hay đếm thuận đều phải theo thứ tự 12 chi: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Theo quy tắc trên ta có thể sắp đặt sẵn thứ tự như sau:

“Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý-...”

Thí dụ quẻ thứ nhất dùng chi Dần, thì quẻ thứ 2 dùng chi Hợi, quẻ thứ 3 dùng chi Thìn, quẻ thứ 4 dùng chi Sửu ...

Phép đổi Chi cũng như phép đổi Can, vẫn chú trọng đến Âm-Dương. Vì có định luật và quy tắc, ta có thể lập thành một lượt cho cả Can và Chi đổi đồng thời: Giáp Tý đổi ra Tân Dậu, Tân Dậu đổi ra Bính Dần>Quý Hợi>Mậu Thìn>Ất Sửu>Canh Ngọ>Đinh Mão>Nhâm Thân>Kỷ Tị>Giáp Tuất>Tân Mùi>Bính Tý>... Như quẻ thứ nhất chiêm ngày Bính Dần, thì quẻ thứ 2 kể như chiêm ngày Quý Hợi, quẻ thứ 3 kể như chiêm ngày Mậu Thìn ...đổi mãi cho tới quẻ thứ 61 thì gặp lại ngày Bính Dần, có nghĩa là dùng lại Can Chi của quẻ thứ nhất. Như vậy ta có thể hiểu rằng trong một giờ âm lịch, có thể chiêm tới 60 quẻ khác nhau.

Nên nhớ, khi đã đổi quẻ rồi, thì chỗ an Can Chi của quẻ sau, dĩ nhiên phải khác với chỗ an Can Chi của quẻ trước. Đối với Nguyệt tướng và giờ xem quẻ thì không thay đổi.

Thí dụ: quẻ thứ nhất: ngày Mậu Tuất, nguyệt tướng Tý, giờ Thân

Can Mậu	Dậu Tị	Tuất Ngọ	Hợi Mùi	Tý Thân	Ng.tướng Giờ chiêm
	Thân Thìn	Quẻ thứ 1 trong giờ Thân			Sửu Dậu
	Mùi Mão				Dần Tuất
	Ngọ Dần	Tị Sửu	Thìn Tý	Mão Hợi	Chi Tuất

Trên đây là quẻ thứ nhất chiêm trong giờ Thân, muốn đổi thành quẻ thứ 2 thì phải đổi Can và đổi Chi. Quẻ 1 dùng can Mậu thì phải đổi ra can Ất, dùng chi Tuất thì đổi ra chi Mùi, kết quả là ngày Ất Mùi, nhưng không đổi Nguyệt tướng và đổi Giờ, theo như bảng sau: ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Thân:

Chi Mùi				Ng. tướng Giờ hiện tại
Dậu	Tuất	Hợi	Tý	
Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Can Ất
Thân	Quẻ thứ 2 Trong giờ Thân		Sửu	
Thìn			Dậu	
Mùi			Dần	
Mão			Tuất	
Ngọ	Tị	Thìn	Mão	
Dần	Sửu	Tý	Hợi	

Quẻ thứ 2 trên đây chỉ khác với quẻ thứ nhất là tên Can Chi và vị trí an Can Chi. Muốn chiêm quẻ thứ 3 thì cũng phải đổi Can Chi từ quẻ thứ 2 là ngày Ất Mùi thành ngày Canh Tý, vẫn là Nguyệt tướng Tý và giờ Thân như sau:

Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Ng. tướng Giờ hiện tại Can Canh
Tị	Ngọ	Mùi	Thân	
Thân	Quẻ thứ 3 Trong giờ Thân		Sửu	
Thìn			Dậu	
Mùi			Dần	
Mão			Tuất	
Ngọ	Tị	Thìn	Mão	
Dần	Sửu	Tý	Hợi	

Chi Tý

Quẻ thứ 2 có ngày là Ất Mùi đổi sang quẻ thứ 3 có ngày là Canh Tý

Phép thứ hai **Hoán tướng pháp**

Hoán tướng pháp là phép đổi Nguyệt tướng, nghĩa là đổi tên của Nguyệt tướng. Trong cùng 1 giờ, vẫn là một người xem quẻ, lại muốn coi thêm một quẻ nữa để hỏi một việc khác, thì ta dùng “Hoán tướng pháp”, cứ mỗi một quẻ thì ta đổi một lần Nguyệt tướng cho một người xem nhiều việc trong cùng 1 giờ. Đổi Nguyệt

tướng tức là ta dùng tên Nguyệt tướng khác, nhưng vẫn gia lên cung giờ hiện tại (địa bàn) để an thiên bàn và địa bàn.

Cần phải biết Nguyệt tướng hiện tại (Nguyệt tướng của quẻ thứ 1) thuộc Âm hay thuộc Dương, vì phép đối thuận nghịch và trước sau có khác nhau.

1. Phép đối khi Nguyệt tướng hiện tại thuộc Dương:

+ Quy tắc: kể là 1 tại tên Nguyệt tướng của quẻ trước, rồi theo thứ tự 12 Chi mà đếm,... nhưng nếu đối cho quẻ chẵn thì đếm nghịch lại 4 cung, còn đối cho quẻ lẻ thì đếm thuận tới 6 cung.

Nói quẻ trước tức không phải quẻ thứ 1, lấy sự tương đối mà nói, thì quẻ thứ 1 trước quẻ thứ 2, quẻ thứ 2 trước quẻ thứ 3 nhưng sau quẻ thứ 1, quẻ thứ 3 trước quẻ thứ 4 nhưng sau quẻ thứ 2,...

Quẻ chẵn là những quẻ: 2, 4, 6, 10, 24, 34,.....,

Quẻ lẻ là những quẻ: 3, 5, 7, 9, 11, ... 15, 17,... 21, 23,...v.v.

Đếm nghịch lại 4 cung: quan sát trong thứ tự 12 Chi để xem Nguyệt tướng của quẻ trước ở nhằm vào Chi nào, thì ta kể 1 tại Chi ấy mà đếm nghịch lại Chi thứ 4, rồi dùng Chi thứ 4 này làm Nguyệt tướng.

Đếm thuận tới 6 cung: quan sát trong thứ tự 12 Chi để xem Nguyệt tướng của quẻ trước nhằm Chi nào, thì ta kể 1 tại Chi ấy, rồi đếm thuận tới Chi thứ 6, rồi dùng Chi thứ 6 này mà làm Nguyệt tướng cho quẻ sau.

Thí dụ: quẻ thứ 1 dùng Nguyệt tướng Thìn thuộc dương. Thìn là Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 hay cũng chính là Nguyệt tướng của quẻ hiện tại. Quẻ thứ 2 là quẻ chẵn, vậy theo thứ tự 12 Chi thì kể 1 tại Thìn là tên Nguyệt tướng của quẻ trước, đếm nghịch lại thì 2 tại Mão, 3 tại Dần, 4 tại Sửu, vậy dùng Sửu làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 2. Quẻ thứ 3 là quẻ có số đếm theo thứ tự là số lẻ, theo thứ tự của 12 Chi kể 1 tại Sửu, là tên Nguyệt tướng của quẻ thứ 2, rồi đếm thuận tới thì 2 tại Dần, 3 tại Mão, 4 tại Thìn, 5 tại Tị, 6 tại Ngọ, vậy dùng Ngọ làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 3.

Theo quy tắc trên thì quẻ thứ 4 dùng Nguyệt tướng Mão, quẻ thứ 5 thì dùng Nguyệt tướng Thân, quẻ thứ 6 thì dùng Nguyệt tướng Tị, quẻ thứ 7 thì dùng Nguyệt tướng Tuất, quẻ thứ 8 dùng Nguyệt tướng Mùi, quẻ thứ 9 dùng Nguyệt tướng Tý,...

Để khỏi nhầm lẫn vì tính chẵn lẻ cùng thuận nghịch, theo quy tắc ta lập sẵn tên Nguyệt tướng để tuần tự đối cho quẻ kế tiếp như sau:

“... Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý- ...”

Như quẻ thứ 1 dùng Nguyệt tướng Tuất, thì quẻ thứ 2 dùng Nguyệt tướng Mùi, Quẻ thứ 3 dùng Nguyệt tướng Tý, quẻ thứ 4 dùng Nguyệt tướng Dậu,...Nên nhớ, Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 phải là Nguyệt tướng thuộc dương (Tý-Dần-Thìn-Ngọ-Thân-Tuất) Mỗi lần đối quẻ thì thay tên Nguyệt tướng khác, nhưng luôn luôn gia lên cung Giờ hiện tại, là nơi Nguyệt tướng của quẻ 1 đã gia lên, không thay đổi chỗ. Thí dụ: ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

Can Mậu	Tý Tị	Sửu Ngọ	Dần Mùi	Mão Thân	Ng. tướng Giờ hiện tại
	Hợi Thìn	Quẻ thứ 1		Thìn Dậu	
	Tuất Mão			Tị Tuất	
Chi Dần	Dậu Dần	Thân Sửu	Mùi Tý	Ngọ Hợi	

Đổi sang quẻ thứ 2 khi Nguyệt tướng thuộc Dương, vẫn trong giờ Dậu, Nguyệt tướng của quẻ trước là Thìn thuộc Dương thì phải đổi thành Nguyệt tướng Sửu như sau: ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu:

Can Mậu	Tý Tị	Sửu Ngọ	Dần Mùi	Mão Thân	Ng. tướng Giờ hiện tại
	Hợi Thìn	Quẻ thứ 2 cũng trong giờ Dậu		Thìn Dậu	
	Tuất Mão			Tị Tuất	
Chi Dần	Dậu Dần	Thân Sửu	Mùi Tý	Ngọ Hợi	

Can Mậu	Dậu Tị	Tuất Ngọ	Hợi Mùi	Tý Thân	Ng. tướng đã đổi Giờ hiện tại
	Thân Thìn	Quẻ thứ 2 cũng trong giờ Dậu		Sửu Dậu	
	Mùi Mão			Dần Tuất	
Chi Dần	Ngọ Dần	Tị Sửu	Thìn Tý	Mão Hợi	

Muốn xem quẻ thứ 3 cũng trong giờ Dậu thì phải Nguyệt tướng Sửu ra Nguyệt tướng Ngọ được quẻ như sau: ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu

Can Mậu	Dần Tị	Mão Ngọ	Thìn Mùi	Tị Thân	Ng. tướng đã đổi Giờ hiện tại
	Sửu Thìn	Quẻ thứ 3 cũng trong giờ Dậu		Ngọ Dậu	
	Tý Mão			Mùi Tuất	
Chi Dần	Hợi Dần	Tuất Sửu	Dậu Tý	Thân Hợi	

2. Phép đổi quẻ khi Nguyệt tướng hiện tại thuộc Âm

+ Quy tắc: kể là một tại tên Nguyệt tướng của quẻ trước, rồi theo thứ tự 12 Chi mà đếm,... nhưng nếu đổi cho quẻ có số thứ tự chẵn, thì đếm thuận tới 4 cung, còn đổi cho quẻ có số thứ tự lẻ, thì đếm nghịch lại 6 cung.

Thí dụ: quẻ thứ 1 dùng Nguyệt tướng Mão thuộc Âm (Mão là Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 hay cũng là Nguyệt tướng của quẻ hiện tại). Quẻ thứ 2 là quẻ chẵn, theo thứ tự 12 Chi, kể 1 tại Mão là tên Nguyệt tướng của quẻ trước, đếm thuận tới thì 2 là Thìn, 3 là Tị, 4 là Ngọ, vậy dùng Ngọ làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 2 (sau quẻ thứ 1). Quẻ thứ 3 là quẻ có số thứ tự là số lẻ, theo thứ tự 12 Chi, kể một tại Ngọ là tên Nguyệt tướng của quẻ trước, đếm nghịch lại thì 2 tại Tị, 3 tại Thìn, 4 tại Mão, 5 tại Dần, 6 tại Sửu, vậy dùng Sửu làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 3 (sau quẻ thứ 2).

Cứ theo quy tắc mà đổi quẻ thì quẻ thứ 4 dùng Nguyệt tướng Thìn, quẻ thứ 5 dùng Nguyệt tướng Hợi, quẻ thứ 6 dùng Nguyệt tướng Dần,... để khỏi nhầm lẫn vì tính chẵn lẻ và thuận nghịch, thì theo quy tắc, ta có thể lập sẵn thứ tự như sau:

“... Hợi-Dần-Dậu-Tý-Mùi-Tuất-Tị-Thân-Mão-Ngọ-Sửu-Thìn-Hợi- ...”

Nên nhớ theo thứ tự trên khi đổi Nguyệt tướng là theo thứ tự thuận, và Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 phải là Nguyệt tướng thuộc Âm, mỗi lần đổi là một lần thay tên Nguyệt tướng khác, và luôn gia lên Giờ hiện tại là cung địa bàn có cùng tên với Giờ chiêm quẻ, là nơi mà Nguyệt tướng của quẻ 1 gia lên.

Thí dụ: ngày Ất Mão, nguyệt tướng Mùi (thuộc âm) giờ Hợi:

Can Ất	Sửu Tị	Dần Ngọ	Mão Mùi	Thìn Thân	Ng. tướng Giờ hiện tại
	Tý Thìn	Quẻ thứ 1 trong giờ Hợi		Tị Dậu	
	Hợi Mão			Ngọ Tuất	
Chi Mão	Tuất Dần	Dậu Sửu	Thân Tý	Mùi Hợi	

Đổi sang quẻ thứ 2 vẫn trong giờ Hợi thì ta đổi Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 là Mùi thuộc Âm, sang Nguyệt tướng của quẻ thứ 2 là Tuất, nghĩa là Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi như sau:

	Thìn Tị	Tị Ngọ	Ngọ Mùi	Mùi Thân	
Can Ất	Mão Thìn	Quẻ thứ 2 trong giờ Hợi		Thân Dậu	
Chi Mão	Dần Mão			Dậu Tuất	
	Sửu Dần	Tý Sửu	Hợi Tý	Tuất Hợi	Ng. tướng đã đổi Giờ hiện tại

Muốn chiêm quẻ thứ 3 cũng trong giờ Hợi, thì Nguyệt tướng Tuất phải đổi ra Nguyệt tướng Tị như sau:

	Hợi Tị	Tý Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	
Can Ất	Tuất Thìn	Quẻ thứ 3 Cũng trong giờ Hợi		Mão Dậu	
Chi Mão	Dậu Mão			Thìn Tuất	
	Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi	Ng. tướng đã đổi Giờ hiện tại

Phép thứ 3: Di tướng pháp

Di tướng pháp cũng gọi là “ Di thần pháp”. Một người đã xem xong 1 quẻ, lại muốn xem thêm quẻ khác, để hỏi một việc khác của chính người đó, nhưng vẫn còn trong một Giờ, thì phải đổi quẻ bằng Di tướng pháp. Cứ mỗi việc có nội dung khác thì phải đổi sang một quẻ khác.

Di tướng pháp là phép dời Nguyệt tướng. Phép dời Nguyệt tướng có sự khác nhau giữa ngày Âm và ngày Dương. Ngày Âm là những ngày: Ất-Đinh-Kỷ-Tân-Quý. Ngày Dương là những ngày: Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm.

1. Phép dời Nguyệt tướng trong ngày Dương:

+ Quy tắc: kể là 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ thứ 1, rồi đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3 hay thứ 4, điều cốt yếu là phải gặp cung Âm địa bàn, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung Âm địa bàn này mà làm quẻ thứ 2. Từ quẻ thứ 3 trở đi, thì kể 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ trước, rồi đếm..., nhưng nếu dời Nguyệt tướng cho quẻ lẻ, thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ

5 và dùng tên Nguyệt tướng gia lên cung thứ 5 này mà làm Nguyệt tướng cho quẻ sau. Còn dời Nguyệt tướng cho quẻ chẵn, thì đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3 và dùng tên Nguyệt tướng gia lên cung thứ 3 này mà làm quẻ sau.

Lời giải:

Trong quy tắc không luận quẻ thứ 1 vì vẫn trang quẻ theo thường lệ, cũng không luận Nguyệt tướng gia lên cung Âm hay cung Dương địa bàn. Chiêm tới quẻ thứ mấy cũng vẫn dùng một Nguyệt tướng, tức là tên của Nguyệt tướng hiện tại hay Nguyệt tướng của quẻ thứ 1. Dù đếm thuận hay đếm nghịch cũng phải do theo thứ tự của 12 cung địa bàn đã an sẵn trong quẻ. Đếm tại quẻ trước để tìm chỗ mà làm quẻ sau, đó là tìm cung địa bàn khác để dùng Nguyệt tướng gia lên. Theo luật Âm Dương, thì ngày Dương phải tìm tại cung Âm mà dùng, mà làm quẻ đối, vì thế cho nên, chiêm quẻ thứ 2 theo quy tắc thì phải đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3, nếu gặp ngay cung Âm địa bàn, thì liền dùng Nguyệt tướng gia lên đó mà làm quẻ thứ 2, bằng như cung thứ 3 này nhằm trúng cung Dương địa bàn, thì phải đếm nghịch thêm một cung nữa, tức là cung thứ 4, để gặp cung Âm địa bàn, rồi vẫn dùng Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 mà gia lên cung địa bàn thứ 4 đó để làm quẻ thứ 2. (Phạm xem tại quẻ thứ 1, nếu thấy Nguyệt tướng gia lên cung Âm địa bàn, thì đếm nghịch lại cung thứ 3 thì sẽ gặp ngay cung Âm, còn như quẻ 1 thấy Nguyệt tướng gia lên cung Dương địa bàn thì đếm nghịch lại cung thứ 4 sẽ gặp cung Âm địa bàn).

Thí dụ: ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân.

Can Giáp	Hợi Tị	Tý Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	Nguyệt. tướng Giờ hiện tại
	Tuất Thìn	Quẻ thứ 1 Dùng nguyệt tướng Dần gia Thân địa bàn		Mão Dậu	
	Dậu Mão			Thìn Tuất	Chi Tuất
	Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi	

Ngày Giáp Tuất là ngày Dương, ở trên là quẻ thứ 1 trong giờ Thân, muốn chiêm quẻ thứ 2 cũng trong giờ Thân, theo Quy tắc: kể 1 tại cung Thân địa bàn là cung có thừa Nguyệt tướng Dần, đếm nghịch lại 4 cung gặp cung Tị là cung Âm, dùng Nguyệt tướng Dần gia lên cung Tị làm quẻ thứ 2: ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Dần gia Tị địa bàn

Nguyệt tướng	Dần Tị	Mão Ngọ	Thìn Mùi	Tị Thân	Chi Tuất
	Sửu Thìn	Quẻ thứ 2 Cùng giờ Thân dùng nguyệt tướng Dần gia lên Tị địa bàn		Ngọ Dậu	
	Tý Mão			Mùi Tuất	
Can Giáp	Hợi Dần	Tuất Sửu	Dậu Tý	Thân Hợi	

Xem trong quẻ thứ 2 thì cung Tị địa bàn có thừa Nguyệt tướng Dần, muốn chiêm tiếp tục quẻ thứ 3, là quẻ có số thứ tự là quẻ lẻ, thì phải kể 1 tại cung Tị địa bàn là cung có thừa Nguyệt tướng Dần, rồi đếm thuận tới 5 cung, là cung Dậu địa bàn. Vẫn dùng Nguyệt tướng Dần gia lên cung Dậu địa bàn để làm quẻ thứ 3 như sau

Can Giáp	Tuất Tị	Hợi Ngọ	Tý Mùi	Sửu Thân	Nguyệt tướng
	Dậu Thìn	Quẻ thứ 3 Cùng giờ Thân dùng nguyệt tướng Dần gia lên Dậu địa bàn		Dần Dậu	
	Thân Mão			Mão Tuất	Chi Tuất
	Mùi Dần	Ngọ Sửu	Tị Tý	Thìn Hợi	

Xem quẻ thứ 3 ở trên, thấy Dậu địa bàn có thừa Nguyệt tướng Dần, muốn chiêm tiếp quẻ thứ 4 là quẻ chẵn, thì kể 1 tại Dậu địa bàn, rồi đếm nghịch lại 3 cung tới cung Mùi địa bàn, vẫn dùng Nguyệt tướng Dần gia lên cung Mùi địa bàn

Nguyệt tướng				
Can Giáp	Tý	Sửu	Dần Mùi	Mão
	Hợi	Quẻ thứ 4 cũng trong giờ Thân: ngày Giáp Tuất dùng nguyệt tướng Dần gia Mùi địa bàn		Thìn
	Tuất			Tị Tuất
	Dậu Dần	Thân	Mùi	Ngọ

2. Phép dời Nguyệt tướng trong ngày Âm:

+ Quy tắc: kể là 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ thứ 1, rồi đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5 hay thứ 6, cốt yếu là cho gặp cung Dương địa bàn, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung Dương địa bàn này mà làm quẻ thứ 2. Từ quẻ thứ 3 trở lên, thì kể 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng của quẻ trước, rồi cứ đếm,..., nhưng khi rời Nguyệt tướng cho quẻ có số thứ tự là quẻ lẻ, thì đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung thứ 3 này mà làm quẻ sau; Còn như rời Nguyệt tướng cho quẻ có số thứ tự là chẵn, thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5 và dùng Nguyệt tướng gia lên cung thứ 5 này mà làm quẻ sau.

Lời giải: theo quy tắc, thì luật Âm Dương phải có sự tương đối, do vậy muốn lập quẻ thứ 2 phải đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5, nếu cung thứ 5 này là cung Dương thì liền lấy Nguyệt tướng gia lên đó mà làm quẻ thứ 2; còn như cung thứ 5 này là cung Âm địa bàn, thì phải đếm thuận thêm 1 cung nữa tới cung thứ 6, thì tất sẽ gặp cung Dương địa bàn, rồi mới dùng Nguyệt tướng gia lên cung thứ 6 này mà làm quẻ thứ 2. Đó là nguyên tắc: ngày Âm thì phải biến đổi tìm lại nơi chỗ Dương mà đổi quẻ; Phàm xem tại quẻ thứ 1, thấy Nguyệt gia lên cung Dương địa bàn, thì đếm thuận tới cung thứ 5 sẽ gặp ngay cung Dương địa bàn, còn như tại quẻ thứ 1 thấy Nguyệt tướng gia lên cung Âm địa bàn, thì phải đếm thuận tới cung thứ 6, thì sẽ gặp cung Dương địa bàn.

Quy tắc đổi quẻ ngày Dương và đổi quẻ ngày Âm có những điểm khác nhau: đối với ngày Dương thì đếm nghịch lại cung thứ 3 hay cung thứ 4 để gặp cung Âm địa bàn mà làm quẻ thứ 2; còn đối với đổi quẻ cho ngày Âm thì đếm thuận tới cung thứ 5 hay thứ 6 để gặp cung Dương địa bàn mà làm quẻ thứ 2. Từ quẻ thứ 3 trở đi, ngày Dương thì quẻ lẻ đếm thuận tới cung thứ 5 còn quẻ chẵn đếm thuận tới cung địa bàn thứ 3; đối với ngày Âm từ quẻ thứ 3 trở đi thì quẻ lẻ đếm nghịch lại cung thứ 3 còn quẻ chẵn thì đếm thuận tới cung thứ 5.

Theo mẫu đổi quẻ ngày Dương là phép dời Nguyệt tướng trong ngày Dương thì ta cũng căn cứ vào đó mà hiểu cách đổi quẻ cho ngày Âm.

Ví dụ: ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần

		Quẻ 2, 5, 14,17		Quẻ 4, 7, 16, 19	
	Tị (đ.b)	Mùi Ngọ (đ.b)		Mùi (đ.b)	Mùi Thân (đ.b)
Quẻ 3, 12, 15, 24,	Mùi Thìn (đ.b)				Dậu (đ.b)
	Mão (đ.b)				Mùi Tuất (đ.b)
Ng tướng Giờ	Dậu Dần (đ.b)	Sửu Can Quý		Mùi Tý	Hợi
		Quẻ thứ 1, 10,13, 22, 25		Quẻ thứ 8, 11, 20,23	
Chi Hợi					

Quẻ thứ 6,
9, 18, 21

Chi Hợi

Mẫu quẻ trên toàn dùng Mùi làm Nguyệt tướng nhưng dời qua các cung địa bàn khác nhau. Để ý quẻ thứ 2 trong ví dụ. Kể 1 tại Dần địa, đếm thuận tới cung thứ 5 gặp Ngọ địa, cung Dương, nên dùng Mùi gia Ngọ làm quẻ 2.

Tóm tắt:

Cùng trong một giờ mà chiêm xem nhiều quẻ, thì từ quẻ thứ 2 trở đi phải thay đổi quẻ. Nhưng xem cho người khác khác thì phải dùng “**Hoán nhật thần pháp**” mà đổi quẻ, còn xem thêm sự việc khác thì phải dùng “**Hoán tướng pháp**” hay dùng “**Di tướng pháp**” mà đổi quẻ.

Hoán nhật thần pháp: là phép dùng Can Chi để đổi quẻ (mỗi quẻ đều có an Can Chi). Tuy thay đổi Can Chi nhưng vẫn dùng một Nguyệt tướng theo quẻ ban đầu. Đây là những Can sắp đặt sẵn để tuần tự đổi cho những quẻ kế tiếp sau:

...Giáp-Tân-Bính-Quý-Mậu-Ất-Canh-Đinh-Nhâm-Kỷ-Giáp...

Đây là những Chi sắp đặt sẵn để tuần tự đổi cho những quẻ kế tiếp sau:

...Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý...

Hoán tướng pháp là phép đổi tên Nguyệt tướng để làm quẻ khác. Đổi Nguyệt tướng nhưng không đổi Can Chi. Đổi khác tên Nguyệt tướng nhưng vẫn gia lên cung giờ địa bàn hiện tại. Cách đổi do Nguyệt tướng hiện tại là Dương hay Âm.

+ Nếu Nguyệt tướng hiện tại thuộc Dương, mà muốn chiêm thêm các quẻ kế tiếp, thì đây là tên của những Nguyệt tướng đã sắp đặt sẵn để tuần tự đổi như sau:

...Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý...

+ Nếu Nguyệt tướng hiện tại thuộc Âm, mà muốn chiêm thêm các quẻ kế tiếp, thì đây là tên của những Nguyệt tướng đã sắp đặt sẵn để tuần tự đổi như sau:

...Hợi-Dần-Dậu-Tý-Mùi-Tuất-Tị-Thân-Mão-Ngọ-Sửu-Thìn-Tý...

Di tướng pháp là phép dời Nguyệt tướng đến một nơi khác. Dời Nguyệt tướng chứ không đổi Can Chi, phải dùng mãi một Nguyệt tướng hiện tại gia lên một cung địa bàn khác, không phụ thuộc vào giờ khi chiêm quẻ. Cách đổi quẻ căn cứ vào ngày Dương hay ngày Âm.

+ Tìm cung địa bàn để đổi quẻ trong ngày Dương: kể một tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng ở quẻ trước, đổi cho quẻ có số thứ tự chẵn, thì đếm nghịch tới cung thứ Ba, đổi cho quẻ có số thứ tự lẻ thì đếm thuận tới cung thứ Năm, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung đó mà làm quẻ sau. Nhưng chỉ riêng quẻ thứ Hai, là quẻ có số thứ tự chẵn, nếu đếm nghịch lại cung thứ Ba mà chưa gặp cung Âm địa bàn, thì phải đếm nghịch thêm một cung nữa, là cung thứ Tư, cho gặp cung Âm địa bàn, rồi mới dùng Nguyệt tướng gia lên.

+ Tìm cung địa bàn để đổi quẻ trong ngày Âm: kể một tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ trước, nếu đổi cho quẻ có số thứ tự chẵn, thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ Năm, đổi cho quẻ có số thứ tự lẻ, thì đếm nghịch lại cung địa bàn thứ Ba, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung địa bàn đó mà làm quẻ sau. Nhưng chỉ riêng quẻ thứ Hai, là quẻ có số thứ tự chẵn, nếu đếm thuận tới cung thứ Năm, mà chưa gặp cung Dương địa bàn, thì phải đếm thuận thêm một cung nữa, là cung thứ Sáu, cho gặp cung Dương địa bàn, rồi mới dùng Nguyệt tướng gia lên.

Hết quyển 2